

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO



Số: 04/GT-NTACO/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An giang, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4/2015 so với quý 04/2014 như sau:

Lợi nhuận hai tháng cuối quý 04/2015 tăng mạnh là do Công ty cắt giảm các khoản chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí sản xuất và đẩy mạnh chế biến gia công xuất khẩu (mỗi tháng gia công khoảng 1.200-1.500 tấn cá xuất khẩu).

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính quý 4/2015 của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu: Cty



NGUYỄN THANH SƠN



An giang, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 21 tháng 01 năm 2016 Công ty cổ phần NTACO đã nhận được văn bản số: 111/SGDHCM-NY của Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc nhắc nhở chậm nộp báo cáo tài chính quý 04/2015, Công ty cổ phần NTACO xin giải trình như sau:

1. Trong 02 tháng cuối quý 4/2015 Công ty trong giai đoạn bàn giao chứng từ, sổ sách từ Giám đốc cũ sang Giám đốc mới.
2. Có nhiều số liệu khi bàn giao chưa được thống nhất ngay nên dẫn đến việc chậm trễ trong việc thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4/2015 theo quy định. Rất mong quý Sở thông cảm.

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và giúp đỡ của quý Sở trong thời gian qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT TP.HCM
- Lưu: Cty



NGUYỄN THANH SƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 31/12/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Văn Chung	Thành viên
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lý Vĩ Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thanh Trúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 2 đến trang 24, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Sơn

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		593,318,516,646	628,929,595,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,491,188,857	876,602,038
1. Tiền	111		1,491,188,857	876,602,038
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,480,000,000	10,480,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,480,000,000	10,480,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213,707,488,191	214,469,246,735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145,353,745,160	131,050,673,051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,106,335,417	80,231,930,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	8,978,171,769	6,668,119,226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,730,764,155)	(3,481,475,607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	364,050,036,600	398,830,760,408
1. Hàng tồn kho	141		364,050,036,600	398,830,760,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,589,802,998	4,272,985,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,403,385,084	3,807,540,837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	20,640,347	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		165,777,567	465,445,062
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		86,994,382,895	139,935,664,925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		82,372,475,085	133,270,738,503
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	58,088,491,464	65,834,054,677
- Nguyên giá	222		136,181,712,006	136,623,325,205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,093,220,542)	(70,789,270,528)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.6	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	24,283,983,621	67,436,683,826
- Nguyên giá	228		24,283,983,621	67,436,683,826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,592,643,452	5,814,606,784
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4,592,643,452	5,814,606,784
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,264,358	29,264,358
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,305,735,642)	(1,305,735,642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,335,000,000	1,335,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	821,055,280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			513,075,484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9		307,979,796
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		680,312,899,541	768,865,260,005

10/12/2015

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		586,489,116,155	627,041,667,786
I. Nợ ngắn hạn	310		238,594,142,077	234,609,485,309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		104,092,041,685	111,640,455,085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,841,326,190	2,165,142,186
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V10	317,848,640	114,358,122
4. Phải trả người lao động	314			1,294,876,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67,991,016,129	51,751,919,568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	62,111,280,093	67,387,058,168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240,629,340	255,675,340
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		347,894,974,078	392,432,182,477
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	347,894,974,078	392,432,182,477
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		93,823,783,386	141,823,592,219
I. Vốn chủ sở hữu	410		93,823,783,386	141,823,592,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	119,999,980,000	119,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		119,999,980,000	119,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

101
11
12
13
14

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

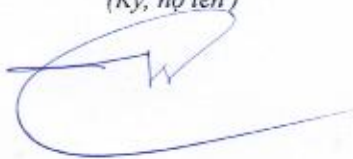
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(26,176,196,614)	21,823,612,219
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	680,312,899,541	768,865,260,005

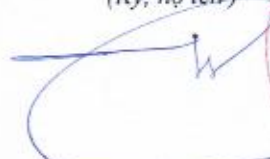
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Sơn

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,152,770,794	62,602,786,820	82,919,222,838	253,930,477,292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					553,057,648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		15,152,770,794	62,602,786,820	82,919,222,838	253,377,419,644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10,601,903,757	31,564,543,798	85,879,412,844	220,148,214,375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		4,550,867,037	31,038,243,022	-2,960,190,006	33,229,205,269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	758,223,357	3,262,736,161	1,520,649,431	7,430,351,726
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,106,034,090	31,170,434,694	24,086,536,699	41,491,744,499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,106,024,010	31,153,208,740	24,044,428,464	39,925,515,175
8. Chi phí bán hàng	25		654,545	457,323,689	658,947,196	2,725,114,392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,992,488,880	2,089,388,240	17,978,909,907	10,343,712,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,209,912,879	583,832,560	(44,163,934,377)	(13,901,014,570)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	390,306,650	342,684,376	42,260,835,671	3,413,226,351
12. Chi phí khác	32	VI.6	389,264,800	818,352,479	46,096,710,127	3,912,917,717
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,041,850	(475,668,103)	(3,835,874,456)	(499,691,366)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,210,954,729	108,164,457	(47,999,808,833)	(14,400,705,936)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		23,118,523	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,210,954,729	85,045,934	(47,999,808,833)	(14,400,705,936)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	184	7	(4,000)	(1,200)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

13
3
P
C
N

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Sơn

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-
BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69,430,607,475	140,287,053,217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(42,099,363,414)	(145,376,948,314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,920,103,400)	(17,069,782,756)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(79,945,085)	(2,149,141,092)
5. Thuế TNDN đã nộp	05			(124,630,620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,057,992,252	150,374,939,075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,265,056,097)	(50,528,767,720)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		7,124,131,731	75,412,721,790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(59,800,638)	(113,021,020)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59,800,638)	(10,513,021,020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,520,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,451,284,410)	(67,768,570,049)

104
17
X
1-1

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(410,721,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,451,284,410)	(65,659,291,049)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	613,046,683	(759,590,279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	876,602,038	1,636,192,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,540,136	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1,491,188,857	876,602,038

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên)




Nguyễn Thanh Sơn

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 350 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

5. Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

6. Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sử dụng tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

9. Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

12. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

14. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

18.3. Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

20. Thuế**20.1 Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

20.3. Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10/1/15

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	241.959.850	350.018.866
Tiền gửi ngân hàng	1.249.229.007	526.583.172
Cộng	1.491.188.857	876.602.038

2. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lê Văn Lợi	47.530.950	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính	69.207.251	69.405.276
Phải thu khác	8.861.433.568	6.551.183.000
Cộng	8,978,171,769	6.668.119.226

3. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.189.171.054	6.513.380.611
Công cụ, dụng cụ	427.503.589	540.349.762
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	206.019.802.487	223.883.073.631
Thành phẩm	151.413.559.470	167.893.956.404
Cộng	364.050.036.600	398.830.760.408

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.231.941	
Thuế nhập khẩu	16.408.406	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	20.640.347	

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	51.405.864.239	79.103.487.242	4.921.945.019	1.192.028.705	136.623.325.205
Tăng trong năm					
Mua trong năm					
Xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tăng khác trong năm					
Giảm trong năm					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2015	52.253.483.287	78.285.205.541	4.450.994.473	1.192.028.705	136.181.712.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	23.193.820.756	44.069.102.022	2.692.771.781	833.575.969	70.789.270.528
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	3.850.337.621	4.402.737.980	182.972.832	49.936.254	8.485.984.687
Tăng khác trong năm					
Giảm trong năm		828.821.754	353.212.919		1.182.034.673
Tại ngày 31/12/2015	27.044.158.377	47.643.018.248	2.522.531.694	883.512.223	78.093.220.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	28.212.043.483	35.034.385.220	2.229.173.238	358.452.736	65.834.054.677
Tại ngày 31/12/2015	25.209.324.910	30.642.187.293	1.928.462.779	308.513.482	58.088.491.464

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2014	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành			-
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2014	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2014	67.436.683.826	67.436.683.826
Tăng trong năm	7.152.700.205	7.152.700.205
Giảm trong năm	50.305.400.410	50.305.400.410
Số dư tại 31/12/2015	24.283.983.621	24.283.983.621
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2014	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	67.436.683.826	67.436.683.826
Tại ngày 31/12/2015	24.283.983.621	24.283.983.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công trình khu nuôi cá		847.619.048
Công trình nhà máy tằm bột		678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.445.509.328	3.445.509.328
Mua sắm tài sản cố định	411.830.000	411.830.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	127.595.516	217.052.148
Khác	607.708.608	214.440.293
Cộng	4.592.643.452	5.814.606.784

9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế GTGT phải nộp	266.629.797	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		24.467.990
Thuế nhà đất		
Thuế thu nhập cá nhân	37.410.843	33.052.172
Thuế tài nguyên	13.808.000	21.248.000
Các loại thuế khác		35.589.960
Cộng	317.848.640	114.358.122

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn		2.988.000
Bảo hiểm xã hội	497.028.075	435.344.901
Khác	61.614.252.018	66.948.725.267
Cộng	62.111.280.093	67.387.058.168

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	238.709.797.400	278.724.200.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	28.780.000.000	29.050.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	74.292.000.000	74.547.752.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng	3.512.715.551	5.259.800.999
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	1.600.461.127	3.250.428.952
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	1.000.000.000	1.600.000.000
Cộng	347.894.974.078	392.432.182.477

13. Vốn chủ sở hữu:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2015

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 31/12/2015 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Thanh Sơn	516.370	4.30	5.163.700.000	516.370	-	5.163.700.000
Nguyễn Tuấn Anh	12.000	0.10	120.000.000	12.000	-	120.000.000
Nguyễn Thị Dung	19.920	0.17	199.200.000	19.920	-	199.200.000
Lê Hải Đoàn	739.000	6.15	7.390.000.000	739.000	-	7.390.000.000
Cổ đông khác	10.712.708	89.28	107.127.080.000	10.712.708	-	107.127.080.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.980.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.152.770.794	62.602.786.820
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu		16.238.015.085
+ Doanh thu bán hàng nội địa	15.152.770.794	46.364.771.735
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Hàng bán giảm giá		

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu		10.809.116.670
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	10.601.903.757	20.755.428.128
Cộng	10.601.903.757	31.564.543.798

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	758.223.357	3.255.086.423
Lãi chênh lệch tỷ giá		7.649.138
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	758.223.357	3.262.736.161

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	1.106.024.010	31.153.208.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.080	17.225.954
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.106.034.090	31.170.434.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập: được bồi thường		
Thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	390.306.650	342.684.376
Cộng	390.306.650	342.684.376

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Bồi thường hợp đồng		818.352.479
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Khác	389.264.800	
Cộng	389.264.800	818.352.479

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.210.954.729	108.164.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái		
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.210.954.729	108.164.457
Thuế suất		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp		23.118.523
Chi phí thuế thu nhập được giảm (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		23.118.523
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.210.954.729	85.045.935

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.210.954.729	85.045.934
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	184	7

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Báo cáo bộ phận

Trong Quý II năm 2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu của Cty là cá tra fillet trong đó có xuất khẩu thị trường chính là Châu Á cho nên cty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh .

6.Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2015 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Sơn

Trần Minh Trọng

Trần Minh Trọng

